

Số: /2025/TT-BXD

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

THÔNG TƯ

Công bố vùng nước cảng biển, khu vực hàng hải thuộc địa phận thành phố Huế và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Thừa Thiên Huế

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải và các Nghị định sửa đổi, bổ sung;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư công bố vùng nước cảng biển, khu vực hàng hải thuộc địa phận thành phố Huế và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Thừa Thiên Huế.

Điều 1. Công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận thành phố Huế

Vùng nước cảng biển thuộc địa phận thành phố Huế tính theo mực nước thủy triều lớn nhất bao gồm các khu vực sau:

1. Khu vực Phong Điền với phạm vi:

a) Ranh giới về phía biển: được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm PĐ1, PĐ2, PĐ3 và PĐ4 có tọa độ như sau:

PĐ1: 16°42'11,7"N, 107°26'23,4"E;

PĐ2: 16°43'45,7"N, 107°27'44,4"E;

PĐ3: 16°42'02,7"N, 107°29'54,4"E;

PĐ4: 16°40'28,7"N, 107°28'34,4"E.

b) Ranh giới về phía đất liền: từ điểm PĐ1 chạy dọc theo bờ biển về phía Nam đến điểm PĐ4.

2. Khu vực Thuận An với phạm vi:

a) Ranh giới về phía biển: được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm TA1, TA2, TA3 và TA4 có tọa độ như sau:

TA1: 16°35'11,7"N, 107°35'58,4"E;

TA2: 16°37'29,7"N, 107°36'07,4"E;

TA3: 16°37'07,7"N, 107°39'41,4"E;

TA4: 16°33'57,7"N, 107°38'28,4"E.

b) Ranh giới về phía đất liền:

Từ điểm TA4 chạy dọc theo bờ biển về phía Bắc và theo bờ của phá Tam Giang đến điểm TA5 có tọa độ: 16°33'26,7"N, 107°38'39,4"E.

Từ điểm TA5 nối tiếp bởi đoạn thẳng đến điểm TA6 có tọa độ: 16°33'14,7"N, 107°38'32,4"E.

Từ điểm TA6 chạy dọc theo bờ của phá Tam Giang về phía Bắc đến điểm TA7 có tọa độ: 16°33'11,7"N, 107°38'22,4"E.

Từ điểm TA7 nối tiếp bởi đoạn thẳng đến điểm TA8 có tọa độ: 16°34'00,7"N, 107°37'08,4"E.

Từ điểm TA8 chạy dọc theo bờ biển về phía Bắc đến điểm TA1.

3. Khu vực Chân Mây với phạm vi:

a) Ranh giới về phía biển: được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm CM1, CM2, CM3 và CM4 có tọa độ như sau:

CM1: 16°20'39,7"N, 107°57'00,4"E (mũi Chân Mây Tây);

CM2: 16°23'22,7"N, 107°58'10,9"E;

CM3: 16°23'22,7"N, 108°02'13,9"E;

CM4: 16°20'41,7"N, 108°01'06,4"E (mũi Chân Mây Đông).

b) Ranh giới về phía đất liền: từ điểm CM1 chạy dọc theo bờ của vịnh Chân Mây đến điểm CM4.

4. Ranh giới vùng nước cảng biển thuộc địa phận thành phố Huế quy định tại Thông tư này được xác định trên các hải đồ do Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải Việt Nam phát hành, bao gồm: VN30010, VN30011 được cập nhật mới nhất năm 2024 và VN50019 được cập nhật mới nhất năm 2025. Tọa độ các điểm quy định tại Thông tư này được áp dụng theo Hệ tọa độ VN-2000 và được chuyển sang Hệ tọa độ WGS-84 tương ứng tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Khu vực hàng hải thuộc địa phận thành phố Huế

Vùng nước cảng biển thuộc địa phận thành phố Huế bao gồm 03 khu vực hàng hải:

1. Khu vực hàng hải Phong Điền.
2. Khu vực hàng hải Thuận An.
3. Khu vực hàng hải Chân Mây.

Điều 3. Khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Thừa Thiên Huế

Cảng vụ Hàng hải Thừa Thiên Huế quản lý nhà nước chuyên ngành hàng hải tại cảng biển thuộc địa phận thành phố Huế và các khu vực hàng hải được quy định tại Điều 2 Thông tư này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2026.
2. Bãi bỏ Thông tư số 58/2018/TT-BGTVT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Thừa Thiên Huế và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Thừa Thiên Huế.
3. Bãi bỏ số thứ tự số 10 tại Phụ lục Danh mục khu vực hàng hải thuộc phạm vi quản lý của Cảng vụ hàng hải được ban hành kèm theo Thông tư số 32/2019/TT-BGTVT ngày 04 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc công bố Danh mục khu vực hàng hải thuộc phạm vi quản lý của Cảng vụ hàng hải./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Bộ Xây dựng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản và QLXLVPHC (BTP);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Xây dựng;
- Báo Xây dựng;
- Lưu: VT, CHHĐTVN (02b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Xuân Sang

Phụ lục
BẢNG CHUYỂN ĐỔI HỆ TỌA ĐỘ CÁC ĐIỂM
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BXD ngày tháng năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

1. Tọa độ các điểm giới hạn vùng nước cảng biển thuộc địa phận thành phố Huế tại khu vực Phong Điền.

Vị trí	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
PD1	16°42'11,7"	107°26'23,4"	16°42'08,0"	107°26'30,0"
PD2	16°43'45,7"	107°27'44,4"	16°43'42,0"	107°27'51,0"
PD3	16°42'02,7"	107°29'54,4"	16°41'59,0"	107°30'01,0"
PD4	16°40'28,7"	107°28'34,4"	16°40'25,0"	107°28'41,0"

2. Tọa độ các điểm giới hạn vùng nước cảng biển thuộc địa phận thành phố Huế tại khu vực Thuận An.

Vị trí	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
TA1	16°35'11,7"	107°35'58,4"	16°35'08,0"	107°36'05,0"
TA2	16°37'29,7"	107°36'07,4"	16°37'26,0"	107°36'14,0"
TA3	16°37'07,7"	107°39'41,4"	16°37'04,0"	107°39'48,0"
TA4	16°33'57,7"	107°38'28,4"	16°33'54,0"	107°38'35,0"
TA5	16°33'26,7"	107°38'39,4"	16°33'23,0"	107°38'46,0"
TA6	16°33'14,7"	107°38'32,4"	16°33'11,0"	107°38'39,0"
TA7	16°33'11,7"	107°38'22,4"	16°33'08,0"	107°38'29,0"
TA8	16°34'00,7"	107°37'08,4"	16°33'57,0"	107°37'15,0"

3. Tọa độ các điểm giới hạn vùng nước cảng biển thuộc địa phận thành phố Huế tại khu vực Chân Mây.

Vị trí	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
CM1	16°20'39,7"	107°57'00,4"	16°20'36,0"	107°57'07,0"
CM2	16°23'22,7"	107°58'10,9"	16°23'19,0"	107°58'17,5"
CM3	16°23'22,7"	108°02'13,9"	16°23'19,0"	108°02'20,5"
CM4	16°20'41,7"	108°01'06,4"	16°20'38,0"	108°01'13,0"